

# Verb

## 1.1 What is “Verb” ?

Động từ trong tiếng Anh là “Verb” (viết tắt là “V”), dùng để diễn tả hành động hoặc trạng thái của người, sự vật, sự việc.

Ví dụ:

- I **go** to school by bus every day
- John **bought** his new T-shirt yesterday.

Động từ gần như là thành phần bắt buộc trong cấu trúc câu tiếng Anh. Một câu có thể khuyết chủ ngữ hoặc tân ngữ, nhưng không thể thiếu động từ. Do đó, việc trang bị vốn động từ tiếng Anh phong phú là rất quan trọng và cần thiết.

STT	Vị trí	Ví dụ
1	Đứng sau các trạng từ chỉ tần suất như: 1. Always (Luôn luôn) 2. Often (Thường xuyên) 3. Sometimes (Thỉnh thoảng) 4. Selfdom (Hiếm khi) 5. Never (Không bao giờ)	1. Tom always drinks a glass of warm honey water in the morning. → Tom luôn uống một ly nước mật ong ấm vào buổi sáng. 2. She often goes for a walk in the park on weekends. → Cô ấy thường đi dạo ở công viên vào cuối tuần.
2	Đứng sau chủ ngữ	1. She got the award she wished for. → Cô ấy đã đạt được giải thưởng mà cô ấy mong ước. 2. He brought a lot of luggage during his trip last year. → Anh ấy đã mang theo rất nhiều hành lý trong chuyến du lịch năm ngoái.
3	Động từ to be + tính từ	1. Mary is suitable for this position. → Mary phù hợp với vị trí này. 2. We are very happy to be invited here. → Chúng tôi rất vui khi được mời đến đây.
4	Đứng trước tân ngữ	1. Help me, please! → Giúp tôi với! 2. Call me if you need information about this tour. → Gọi cho tôi nếu bạn cần thông tin về chuyến du lịch này.

## 1.2 Động từ tiếng anh thông dụng theo nhóm

Động từ trong tiếng Anh được chia thành 4 nhóm chính như sau:

### 1.2.1 Động từ chính (Main verb)

STT	Verb	Spelling	Meaning	Example
1	Accept	/ək'sept/	Chấp nhận	He accepts to work for 1 month without being paid. → Anh ấy chấp nhận làm việc 1 tháng mà không được trả lương.
2	Affect	/ə'fekt/	Ảnh hưởng	Smoking affects lung function. → Hút thuốc gây ảnh hưởng đến chức năng phổi.
3	Announce	/ə'naʊns/	Thông báo	The teacher announced the picnic to the students. → Giáo viên đã thông báo buổi dã ngoại cho các học sinh.
4	Apply	/ə'plai/	Ứng tuyển, ứng dụng	You should apply for this position. → Bạn nên ứng tuyển vào vị trí này.
5	Arrive	/ə'raɪv/	Đến	The train arrived at Hanoi station at 2 a.m this morning. → Chuyến tàu đến ga Hà Nội vào 2 giờ sáng nay.
6	Compare	/kəm'peə(r)/	So sánh	Compare the two pictures to find the difference. → Hãy so sánh hai bức tranh để tìm ra điểm khác nhau.
7	Cover	/'kʌvə(r)/	Bao phủ	There is a curtain covering the pictures. → Có một tấm rèm bao phủ lên những bức tranh.
8	Create	/kri'eɪt/	Tạo ra	He creates videos on Youtube. → Anh ấy tạo ra những video trên Youtube.
9	Deal	/di:l/	Thỏa thuận	You should deal with him to get a higher salary. → Bạn nên thỏa thuận với anh ấy để nhận một mức lương cao hơn.
10	Decrease	/di'kri:s/	Giảm xuống	The number of people who are positive for Covid-19 has decreased since last month. → Số người dương tính với Covid-19 đã giảm kể từ tháng trước.
11	Describe	/di'skraɪb/	Mô tả	The presentation describes the structure of the human body. → Bài thuyết trình mô tả cấu tạo cơ thể con người.
12	Design	/di'zeɪn/	Thiết kế	This house was designed by Tom. → Căn nhà này được thiết kế bởi Tom.
13	Die	/daɪ/	Chết	The number of people who died in the accident is increasing. → Số người chết trong vụ tai nạn đang tăng lên.

14	Draw	/drɔː/	Vẽ	The kids draw colorful pictures. → Những đứa trẻ vẽ những bức tranh đầy màu sắc.
15	Encourage	/ɪn'kʌrɪdʒ/	Khuyến khích	Mai's brother encouraged her to apply to Harvard University. → Anh trai của Mai đã khuyến khích cô ấy ứng tuyển vào trường đại học Harvard.
16	Face	/feɪs/	Đối mặt	She will face being fired. → Cô ấy sẽ phải đối mặt với việc bị sa thải.
17	Fix	/fiks/	Sửa chữa	We will fix your computer tomorrow. → Chúng tôi sẽ sửa máy tính của bạn vào ngày mai.
18	Follow	/'fɒləʊ/	Theo dõi, theo sau	Follow me! → Hãy theo tôi!
19	Heal	/hi:l/	Chữa trị	Meditation can heal your mind. → Thiền có thể chữa lành tâm hồn bạn.
20	Include	/ɪn'kluːd/	Bao gồm	The book includes three chapters. → Cuốn sách gồm có ba chương.
21	Increase	/ɪn'kriːs/	Tăng lên	The population is increasing day by day. → Dân số đang ngày càng tăng lên.
22	Lie	/laɪ/	Nói dối	She lied about the accident yesterday. → Cô ấy đã nói dối về vụ tai nạn ngày hôm qua.
23	Manage	/'mænɪdʒ/	Quản lý	He will manage the construction of this building. → Anh ấy sẽ quản lý việc xây dựng tòa nhà này.
24	Occur	/ə'kɜː(r)/	Xảy ra	A tornado occurred this morning. → Một cơn lốc xoáy đã xảy ra sáng nay.
25	Pass	/pɑːs/	Vượt qua	He won't be able to pass the final test. → Anh ấy sẽ không thể vượt qua bài kiểm tra cuối cùng.
26	Protect	/prə'tekt/	Bảo vệ	Sun cream protects the skin from the sun's rays. → Kem chống nắng bảo vệ làn da khỏi ánh nắng mặt trời.
27	Publish	/'pʌblɪʃ/	Công bố, xuất bản	Anna's single album was published yesterday. → Đĩa đơn của Anna đã được phát hành ngày hôm qua.
28	Reduce	/rɪ'djuːs/	Cắt giảm	Reducing emissions is the best way to protect the environment. → Cắt giảm khí thải là giải pháp để bảo vệ môi trường.

29	Release	/rɪ'li:s/	Giải phóng	White blood cells are released to prevent bacterias. → Bạch cầu được giải phóng để ngăn chặn các vi khuẩn.
30	Wonder	/'wʌndə(r)/	Băn khoăn, tự hỏi	I wonder how she can get such a high score. → Tôi tự hỏi rằng làm thế nào mà cô ấy đạt được điểm cao như vậy.

### 1.2.2 Động từ nối (Linking verbs)

Linking verb là những động từ nối chủ ngữ và vị ngữ (vị ngữ là tính từ). Nó được dùng để biểu đạt trạng thái của người, sự vật, hiện tượng thay vì thể hiện hành động của chủ thể như các động từ khác.

Các động từ nối thông dụng trong tiếng Anh:

STT	Verb	Spelling	Meaning	Example
1	Look	/lʊk/	Nhìn	You look so pretty! → Bạn trông thật là xinh đẹp!
2	Feel	/fi:l/	Cảm thấy	I feel lazy today. → Hôm nay tôi cảm thấy mình thật lười biếng.
3	Seem	/si:m/	Hình như	Everyone seemed to be very busy → Hình như mọi người đang rất bận rộn.
4	Become	/bɪ'kʌm/	Trở nên	He practices the piano every day, so he can become a pianist. → Anh ấy luyện tập piano mỗi ngày để có thể trở thành một nghệ sĩ dương cầm.
5	Remain	/rɪ'meɪn/	Giữ nguyên, duy trì	Stay where you are and remain calm. → Hãy giữ nguyên vị trí và giữ bình tĩnh.
6	Sound	/saʊnd/	Nghe có vẻ	The song sounds sad. → Bài hát nghe thật buồn.
7	Taste	/teɪst/	Có vị	The beefsteak tastes delicious. → Bò bít tết có vị rất ngon.
8	Stay	/steɪ/	Ở lại, lưu lại	How long do you plan to stay in Vietnam? → Bạn dự định ở lại Việt Nam trong bao lâu

### 1.2.3 Trợ động từ (Auxiliary verbs)

Trợ động từ là những từ đi kèm với động từ chính trong cấu trúc câu phủ định hoặc nghi vấn. Một số trợ động từ thường gặp trong tiếng Anh: have, be, do, will,...

Ví dụ:

He won't let me go home alone. (Anh ấy sẽ không để tôi về nhà một mình.)

Will he let me go home alone? (Anh ấy sẽ để tôi về nhà một mình ư?)

### 1.2.4 Động từ khiếm khuyết (Modal verb)

Động từ khiếm khuyết là những động từ không thể đứng độc lập. Nó thường đi kèm và bổ nghĩa cho các động từ chính trong câu.

Những động từ khiếm khuyết thông dụng:

STT	Verb	Spelling	Meaning	Example
1	Can	/kæn/	Có thể	First, work on the problems you can do something about. → Trước hết, hãy giải quyết những vấn đề mà bạn có thể kiểm soát.
2	Should	/ʃʊd/	Nên	You should go to the hospital to check your health. → Bạn nên đến bệnh viện để kiểm tra tình trạng sức khỏe.
3	May	/meɪ/	Có thể	I may buy a small house to live alone. → Tôi có thể mua một căn nhà nhỏ để sống một mình.
4	Must	/mʌst/	Phải	You must send me the email before 2 pm. → Bạn phải gửi email cho tôi trước 2 giờ chiều.
5	Ought to	/'ɔ:t tu/	Cần phải	You ought to bring a flashlight when climbing the mountain. → Bạn cần phải mang theo đèn pin khi leo núi.

### 1.3 Động từ tiếng Anh được sử dụng nhiều nhất

STT	Verb	Spelling	Meaning	Example
1	Avoid	/ə'vɔɪd/	Tránh	You should avoid getting water in your eyes after surgery. → Bạn nên tránh để nước vào mắt sau khi phẫu thuật.
2	Bring	/brɪŋ/	Mang	You should bring your camera when going on a picnic. → Bạn nên mang theo máy ảnh khi đi dã ngoại.
3	Buy	/baɪ/	Mua	I will buy a pizza for dinner. → Tôi sẽ mua một chiếc pizza cho bữa tối.
4	Call	/kɔ:l/	Gọi	Call me if you need more information about this position. → Gọi cho tôi nếu bạn cần thêm thông tin về vị trí này.
5	Drink	/drɪŋk/	Uống	I want to drink a cup of coffee. → Tôi muốn uống một cốc cà phê.
6	Drive	/draɪv/	Lái xe	I drive to work every day. → Tôi lái xe đi làm mỗi ngày.

7	Eat	/i:t/	Ăn	If you eat too much meat, you will have indigestion. → Nếu bạn ăn quá nhiều thịt, bạn sẽ bị khó tiêu đấy.
8	Forget	/fə'get/	Quên	I forgot my key at the company. → Tôi đã quên chìa khóa ở công ty mất rồi.
9	Play	/pleɪ/	Chơi	My son plays the game with his friends. → Con trai tôi chơi game cùng những người bạn.
10	Rise	/raɪz/	Mọc	The sun rises later in winter. → Mặt trời mọc muộn hơn vào mùa đông.
11	Run	/rʌn/	Chạy	The dog runs fast towards its owner. → Con chó chạy nhanh về phía chủ của nó.
12	See	/si:/	Nhìn	You will see magic when you enter this room. → Bạn sẽ nhìn thấy điều kỳ diệu khi bước vào căn phòng này.
13	Send	/send/	Gửi	I will send you the meeting document. → Tôi sẽ gửi cho bạn tài liệu cuộc họp.
14	Talk	/tɔ:k/	Nói, kể	Jessi talked to me about her boyfriend. → Jessi đã kể với tôi về bạn trai của cô ấy.
15	Teach	/ti:tʃ/	Dạy	My sister taught me how to use Flycam. → Chị tôi đã dạy tôi cách sử dụng flycam.
16	Walk	/wɔ:k/	Đi bộ	I often walk in the park everyday. → Tôi thường đi bộ trong công viên mỗi ngày.
17	Wash	/wɒʃ/	Giặt	My mother asked me to wash dirty clothes this morning. → Mẹ tôi bảo tôi phải giặt quần áo bẩn vào sáng nay.
18	Watch	/wɒtʃ/	Xem	I often watch television in my free time. → Tôi thường xem tivi những lúc rảnh rỗi.
19	Wear	/weə(r)/	Mặc	You should wear a thicker shirt because it's very cold today. → Bạn nên mặc áo dày hơn vì hôm nay trời rất lạnh.
20	Write	/raɪt/	Viết	He writes essays under the guidance of his teacher. → Anh ấy viết tiểu luận dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

### 1.4 Những cụm động từ tiếng Anh thường dùng

STT	Cụm động từ	Dịch nghĩa	Ví dụ
1	Ask for	Hỏi để xin một điều gì đó	I want to ask for information about scholarships. → Tôi muốn hỏi thông tin về học bổng.
2	Agree with	Đồng ý với	I agree with him. → Tôi đồng ý với anh ấy.
3	Give up	Từ bỏ	You should give up smoking. → Bạn nên bỏ hút thuốc lá.
4	Try on	Mặc thử	You should try on this shirt before you buy it. → Bạn nên mặc thử chiếc áo này trước khi mua nó.
5	Look up	Tra cứu	You should look it up in a dictionary to make sure it's correct. → Bạn nên tra cứu trong từ điển để đảm bảo nó chính xác.
6	Run away	Chạy trốn	Are you really going to run away like this? → Bạn thật sự sẽ chạy trốn như vậy sao?
7	Look forward	Mong chờ, trông đợi	I look forward to your response. → Tôi mong chờ hồi âm của bạn.
8	Lay down	Nằm xuống	You should lie down for a while to rest. → Bạn nên nằm xuống một chút để nghỉ ngơi.
9	Get out of	Ra khỏi	You should get out of bed to exercise. → Bạn nên rời khỏi giường để tập thể dục.

## 1.5 Bài tập

### 1.5.1 Bài tập 1

Câu hỏi	Đáp án
1. ....calm and move forward!	A. keep      B. hold C. Should    D. take
2. Tom ..... go to the doctor because he has a toothache.	A. come      B. drive C. Should    D. walk
3. .... do you like to come to the party tonight?	A. how        B. would C. Has        D. miss
4. He is the architect who ..... this building	A. washes     B. arrives C. Designs    D. sits
5. Mr.Tam ..... a teacher. He ..... in Hoa Mai high school.	A. was/reach   B. were/speaks C. am/teach    D. is/teaches
6. .... you ..... motorbike?	A. can/ride    B. do/drive C. are/fix      D. did/paint
7. My sister ..... like the dog.	A. don't       B. doesn't C. Did         D. hate
8. I can ..... English	A. speaks      B. spoke C. Spoken      D. speak
9. Look! The train .....!	A. is coming   B. come C. Came        D. are coming
10. The meals ..... delicious.	A. sound       B. take C. Make        D. taste

### 1.5.2 Bài tập 2

1. My mother used to giving me her diary.
2. The famers doesn't want to sell flowers at a low price.
3. You won't get a seat if you be late
4. There is five people in my family.
5. Do you want come to the party tonight?
6. Did you go to France next month?
7. He look great.
8. She asked me to goes out of the room
9. Had a safe flight!
10. The workers quits their jobs yesterday



## 1.6 Đáp án

### 1.6.1 Bài tập 1

<b>1.A</b>	<b>2.C</b>	<b>3.B</b>	<b>4.C</b>	<b>5.D</b>
<b>6.A</b>	7.B	8.D	9.A	10.D

### 1.6.2 Bài tập 2

Câu hỏi	Đáp án
<b>1</b>	giving → give
<b>2</b>	doesn't → don't
<b>3</b>	be → are
<b>4</b>	is → are
<b>5</b>	want → want to
<b>6</b>	did → will
<b>7</b>	look → looks
<b>8</b>	goes → go
<b>9</b>	had → have
<b>10</b>	quits → quit